



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 04 NĂM 2020**

Hà Nội, tháng 1 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		700,310,817,541	909,033,124,108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	32,960,286,241	47,941,835,942
1. Tiền	111		20,670,879,476	30,211,630,463
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,289,406,765	17,730,205,479
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		242,086,485,206	121,938,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		242,086,485,206	121,938,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	02	165,725,975,948	217,983,467,997
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		123,439,739,269	188,574,619,892
2. Trả trước cho người bán	132		35,294,633,101	28,500,915,192
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15,088,611,930	10,972,167,746
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,097,008,352)	(10,064,234,833)
IV. Hàng tồn kho	140		229,939,473,292	489,240,299,248
1. Hàng tồn kho	141	03	240,499,703,282	500,647,842,102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10,560,229,990)	(11,407,542,854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,598,596,854	31,929,520,921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,015,979,123	2,010,305,277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,784,068,789	28,485,348,988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	04	1,798,548,942	1,433,866,656
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,107,237,290,628	1,235,709,767,732
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,596,983,733	9,598,402,965
6. Phải thu dài hạn khác	216		9,596,983,733	9,598,402,965
II. Tài sản cố định	220		861,003,683,344	992,318,951,666
1. TSCĐ hữu hình	221	05	822,507,945,524	953,241,487,322
- Nguyên giá	222		1,516,914,260,456	1,795,290,158,064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(694,406,314,932)	(842,048,670,742)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	06	26,066,152,980	26,073,900,720
- Nguyên giá	225		31,971,694,436	28,488,532,781
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,905,541,456)	(2,414,632,061)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
3. TSCĐ vô hình	227	07	12,429,584,840	13,003,563,624
- Nguyên giá	228		15,092,795,904	15,576,795,904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,663,211,064)	(2,573,232,280)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56,483,048,736	59,807,085,511
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	56,483,048,736	59,807,085,511
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22,576,769,817	23,641,905,089
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,412,046,604	3,329,646,903
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,835,276,787)	(4,687,741,814)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		157,576,804,998	150,343,422,501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	156,859,322,174	149,195,101,618
5. Lợi thế thương mại	269		717,482,824	1,148,320,883
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1,807,548,108,169	2,144,742,891,840
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,271,223,604,176	1,603,087,328,280
I. Nợ ngắn hạn	310		744,271,686,636	1,014,221,763,047
1. Phải trả người bán	311	12	115,069,164,156	129,401,521,631
2. Người mua trả tiền trước	312		6,440,792,197	6,293,217,660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,848,710,873	2,543,286,498
4. Phải trả người lao động	314		53,609,373,046	59,767,130,966
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	10,058,058,199	13,302,949,035
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		1,069,404,525	144,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	11,766,706,459	14,073,653,632
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	518,171,084,905	761,151,238,421
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26,258,592,276	27,544,765,204
II. Nợ dài hạn	330		526,951,917,540	588,865,565,233
2. Người mua trả tiền trước	332		5,399,321,020	9,258,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		953,122,144	1,570,807,420
7. Phải trả dài hạn khác	337		17,600,000	17,600,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	487,415,054,303	544,511,616,404
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8,501,151,503	8,841,872,839
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24,665,668,570	24,665,668,570
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		536,324,503,993	541,655,563,560
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	536,324,503,993	541,655,563,560

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,658,340,322	43,585,440,937
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52,052,423,247	63,598,736,665
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,502,767,339	10,167,330,210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,039,780,948	14,678,421,628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,462,986,391	(4,511,091,418)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72,641,449,901	79,834,532,564
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,807,548,108,169	2,144,742,891,840

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Ngày 25 tháng 1 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2020

Mẫu số B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	19	386,989,831,419	619,163,686,489	1,349,833,949,620	2,420,818,149,306
2. Các khoản giảm trừ	02	20	2,681,474,498	2,257,805,173	19,537,848,905	16,889,037,564
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	21	384,308,356,921	616,905,881,316	1,330,296,100,715	2,403,929,111,742
4. Giá vốn hàng bán	11	22	355,020,616,202	574,873,391,529	1,215,002,508,989	2,256,100,066,379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		29,287,740,719	42,032,489,787	115,293,591,726	147,829,045,363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9,320,498,773	883,654,411	52,084,130,682	25,494,349,551
7. Chi phí tài chính	22	24	10,723,101,982	15,358,082,207	50,490,607,335	75,465,977,707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,304,574,387	14,728,618,542	40,070,632,677	68,848,461,799
9. Chi phí bán hàng	25		11,303,914,430	14,733,198,827	41,327,855,195	64,708,836,711
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,570,296,594	30,912,698,029	80,875,597,237	96,623,838,679
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(5,989,073,514)	(18,087,834,865)	(5,316,337,359)	(63,475,258,183)
12. Thu nhập khác	31		1,490,025,820	24,822,203,848	32,282,175,272	65,600,122,078
13. Chi phí khác	32		(2,615,158,851)	446,378,444	14,390,603,902	2,378,692,127
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,105,184,671	24,375,825,404	17,891,571,370	63,221,429,951
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,883,888,843)	6,287,990,539	12,575,234,011	(253,828,232)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2,728,158,811	1,489,495,574	5,791,892,611	5,898,893,828
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(4,612,047,654)	4,798,494,965	6,783,341,400	(6,152,722,060)

Người Lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Ngày 25 tháng 1 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,575,234,011	(253,828,232)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		73,080,327,848	87,822,723,844
- Các khoản dự phòng	03		(2,667,004,372)	(40,882,365,990)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,472,871,037)	(491,843,119)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44,686,910,244)	358,548,102
- Chi phí lãi vay	06		40,070,632,677	68,848,461,799
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	55,060,682
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76,899,408,883	115,456,757,086
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		68,408,163,923	12,801,243,181
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		139,259,676,663	257,601,793,317
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27,521,079,989)	15,473,817,788
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,239,056,343)	17,714,547,343
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40,648,976,441)	(69,738,033,479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,700,768,264)	(5,725,605,963)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14,217,079,803	2,081,624,236
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,440,180,920)	(18,992,835,992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		208,234,267,315	326,673,307,517
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(131,507,837,330)	(134,416,919,951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,784,456,255	5,990,818,181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(231,250,000,000)	(124,150,212,785)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		78,000,000,000	178,809,979,908
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		78,622,148,000	28,250,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,166,431,695	13,029,634,094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(193,184,801,380)	(37,986,700,553)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,146,352,281,593	2,135,589,387,059
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,168,335,510,731)	(2,390,786,865,207)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7,000,103,246)	(6,537,788,668)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,042,058,700)	(41,249,682,439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30,025,391,084)	(302,984,949,255)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14,975,925,149)	(14,298,342,291)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,941,835,942	62,237,269,844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,624,552)	2,908,389
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		32,960,286,241	47,941,835,942

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

1. Công ty mẹ: Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội (Hanosimex)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng thuộc ngành dệt may;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc ngành dệt may, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su; các mặt hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh kho vận, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, dịch vụ vui chơi giải trí;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân ngành dệt may; dịch vụ khoa học, công nghệ, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị;
- Lắp đặt thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ ngành dệt may;
- Đầu tư và kinh doanh tài chính;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật;

3. Công ty con: Danh sách các công ty con được hợp nhất (6 công ty)

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Thương mại Hải phòng Hanosimex	226 Lê Lai - Ngô quyền - Hải phòng	- Vận chuyển, giao nhận, kho bãi, kinh doanh vật tư, hàng hoá, sản xuất hàng may mặc	51,07%
Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tòa nhà Nam Hải, KĐT Vĩnh Hoàng, Hoàng Mai, HN	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, bao bì, nhãn hiệu và sản phẩm lĩnh vực thời trang dệt may, - Tổ chức, tư vấn và cung cấp dịch vụ tổ chức quảng cáo, hội chợ, trình diễn thời trang và các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, nước ngoài (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính) - Thiết kế, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu sản phẩm may thời trang, quản lý dịch vụ nhượng quyền thương hiệu trong và ngoài nước. - Kinh doanh các ngành nghề in, thêu. - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	65,00%
Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP May Halotexco	100 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán Sản phẩm sợi, dệt, may - Kinh doanh khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà hàng, dịch vụ ăn uống. - Kinh doanh ngành In, thêu - Mua bán đồ dùng các nhân, gia đình	53,64%
Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	KCN Đồng văn II - Duy Tiên - Hà nam	- Sản xuất, Kinh doanh Sản phẩm sợi, dệt, may	100,00%

Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	- Sản xuất kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may - Kinh doanh siêu thị nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng	53.23%
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	Khu CN Dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên	- Sản xuất, Kinh doanh hàng dệt may - Kinh doanh hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, phụ tùng ngành dệt may - Đầu tư, cho thuê MMTB - Kinh doanh, Sản xuất nước sạch cho Khu công nghiệp	51,32%

4. Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, xã Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kinh doanh nguyên phụ liệu hàng may mặc	28,98%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VN

~~Nhóm công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:~~

* Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003;

* Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam;

* Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 03 chuẩn mực kế toán Việt nam;

Nhóm Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Dệt may Hà Nội hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty Dệt may Hà Nội. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty Dệt May Hà Nội có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng công ty Dệt May Hà Nội đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng giảm của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính một lần vào cuối quý và theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của Tổng công ty được tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên cơ sở kiểm kê xác định số lượng nguyên vật liệu đang trên dây chuyền sản xuất hoặc đang trong công đoạn sản xuất.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

6. Chi phí đi vay

~~Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 “Chi phí đi vay”.~~

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

8. Nguồn vốn, Quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Nhóm Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty Hanosimex.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hóa đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nghĩa vụ thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty Hanosimex như sau:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho nhóm Công ty Hanosimex là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài, phí và lệ phí Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	1,190,374,149	1,898,328,484
- Tiền gửi ngân hàng	19,480,505,327	28,313,301,979
- Tương đương tiền	12,289,406,765	17,730,205,479
Cộng	32,960,286,241	47,941,835,942
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	31/12/2020	01/01/2020
- Đầu tư ngắn hạn khác	242,086,485,206	121,938,000,000
Cộng	242,086,485,206	121,938,000,000
2 Các khoản phải thu ngắn hạn		
	31/12/2020	01/01/2020
- Phải thu của khách hàng	123,439,739,269	188,574,619,892
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>18,060,654,969</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân</i>	<i>8,931,171,485</i>	<i>-</i>
- Trả trước người bán	35,294,633,101	28,500,915,192
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,097,008,352)	(10,064,234,833)
- Phải thu khác	15,088,611,930	10,972,167,746
Cộng	165,725,975,948	217,983,467,997
3 Hàng tồn kho		
	31/12/2020	01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	70,940,632,815	213,396,940,744
- Công cụ, dụng cụ	303,312,681	532,908,193
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27,954,246,512	50,545,799,936
- Thành phẩm	138,474,726,066	231,025,073,067
- Hàng hoá	2,826,785,208	4,371,678,480
- Hàng gửi đi bán	-	775,441,682
Cộng	240,499,703,282	500,647,842,102
4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	869,586,771	869,586,771
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	695,752,472	448,769,056
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	28,776,610
- Các khoản phải thu nhà nước	86,734,219	86,734,219
Cộng	1,798,548,942	1,433,866,656
5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.10)		
6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.11)		

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.12)**8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	01/01/2020
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	56,483,048,736	59,807,085,511
Trong đó: Những công trình lớn:		
<i>Dự án Nhà máy kéo sợi và dệt may</i>	18,857,851,051	18,857,851,051
<i>Dự án may Nghi Lộc</i>	-	40,728,693,862

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**10 Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
- Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Cộng	24,000,000,000	24,000,000,000
Trong đó		
<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>	18,000,000,000	18,000,000,000
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	6,000,000,000	6,000,000,000

11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	156,859,322,174	149,195,101,618
Cộng	156,859,322,174	149,195,101,618
Trong đó		
<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	27,187,500,000	32,407,500,000
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	63,992,640,721	78,995,288,224
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015</i>	19,728,072,130	20,280,432,636
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nối B Hưng Yên</i>	7,633,326,178	7,945,326,178
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>	38,317,783,145	9,566,554,580

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Phải trả người bán ngắn hạn	115,069,164,156	129,401,521,631
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>	19,729,096,649	26,197,982,015
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	19,729,096,649	20,040,801,575
<i>Công ty TNHH Vạn Vạn Phúc</i>	-	6,157,180,440
<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	95,340,067,507	103,203,539,616

<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	95,340,067,507	103,203,539,616
Cộng	115,069,164,156	129,401,521,631
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	1,190,281,296	1,136,818,101
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	551,157,094	1,287,675,921
- Thuế thu nhập cá nhân	104,976,133	93,295,226
- Thuế tài nguyên	2,296,350	3,551,250
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	21,946,000
Cộng	1,848,710,873	2,543,286,498
14 Chi phí phải trả		
	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí phải trả khác	10,058,058,199	13,302,949,035
Cộng	10,058,058,199	13,302,949,035
15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	31/12/2020	01/01/2020
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	10,396,195,373	8,508,216,258
- Bảo hiểm xã hội	259,237,602	707,740,624
- Bảo hiểm y tế	43,890,443	123,691,045
- Bảo hiểm thất nghiệp	27,939,030	54,745,490
- Cổ tức phải trả	1,700,814,010	2,100,108,337
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,840,227,946	582,600,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	(3,501,597,945)	1,996,551,878
Cộng	11,766,706,459	14,073,653,632
16 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 13, 14, 15)		
	31/12/2020	01/01/2020
- Vay ngắn hạn	470,098,705,479	710,917,432,948
- Vay dài hạn đến hạn trả	48,072,379,426	50,233,805,473
Cộng	518,171,084,905	761,151,238,421
17 Vay và nợ dài hạn (Tr. 13, 14, 15)		
	31/12/2020	01/01/2020
<i>a Vay dài hạn</i>	<i>477,631,032,950</i>	<i>530,377,052,020</i>
- Vay ngân hàng	477,631,032,950	530,377,052,020
<i>b Nợ dài hạn</i>	<i>9,784,021,353</i>	<i>14,134,564,384</i>
Cộng	487,415,054,303	544,511,616,404
18 Vốn chủ sở hữu		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.16)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000
<i>c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2020	205,000,000,000	205,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong 2020	-	
+ Vốn góp giảm trong 2020	-	
+ Vốn góp cuối năm 2020	205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
<i>d Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	52,052,423,247	63,598,736,665
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN		

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2020	522,645,957,745	1,234,127,001,058	35,696,466,670	2,820,732,591	1,795,290,158,064
Tăng trong kỳ	79,484,998,339	22,191,208,153	1,248,783,182	91,112,920	103,016,102,594
- Mua trong kỳ	-	845,689,790	818,783,182	-	1,664,472,972
- Tăng khác	-	-	430,000,000	-	430,000,000
Giảm trong kỳ	57,227,511,625	320,053,142,865	3,649,089,542	462,256,170	381,392,000,202
- Thanh lý, nhượng bán	-	16,074,723,481	1,542,290,909	-	17,617,014,390
- ĐC ảnh hưởng hợp nhất	57,227,511,625	303,548,419,384	2,106,798,633	462,256,170	363,344,985,812
- Giảm khác	-	430,000,000	-	-	430,000,000
Số dư 31/12/2020	544,903,444,459	936,265,066,346	33,296,160,310	2,449,589,341	1,516,914,260,456
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	147,510,090,369	667,117,488,400	25,469,146,415	1,951,945,558	842,048,670,742
Tăng trong kỳ	17,706,077,469	49,502,553,700	1,860,900,319	231,403,334	69,300,934,822
- Khấu hao trong kỳ	17,706,077,469	49,502,553,700	1,769,005,166	231,403,334	69,209,039,669
- Tăng khác	-	-	91,895,153	-	91,895,153
Giảm trong kỳ	34,971,978,876	178,414,280,204	3,094,775,382	462,256,170	216,943,290,632
- Thanh lý, nhượng bán	-	12,480,848,093	1,542,290,909	-	14,023,139,002
- ĐC ảnh hưởng hợp nhất	34,971,978,876	165,841,536,958	1,552,484,473	462,256,170	202,828,256,477
- Giảm khác	-	91,895,153	-	-	91,895,153
Số dư 31/12/2020	139,244,188,962	538,205,761,896	24,235,271,352	1,721,092,722	694,406,314,932
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2020	375,135,867,376	567,009,512,658	10,227,320,255	868,787,033	953,241,487,322
- Tại ngày 31/12/2020	414,659,255,497	398,059,304,450	9,060,888,958	728,496,619	822,507,945,524

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2020	-	28,165,866,107	322,666,674	-	28,488,532,781
Tăng trong kỳ	-	3,483,161,655	-	-	3,483,161,655
- Mua trong kỳ	-	3,483,161,655	-	-	3,483,161,655
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2020	-	31,649,027,762	322,666,674	-	31,971,694,436
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	-	2,332,808,883	81,823,178	-	2,414,632,061
Tăng trong kỳ	-	3,383,353,839	107,555,556	-	3,490,909,395
- Khấu hao trong kỳ	-	3,383,353,839	107,555,556	-	3,490,909,395
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2020	-	5,716,162,722	189,378,734	-	5,905,541,456
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2020	-	25,833,057,224	240,843,496	-	26,073,900,720
- Tại ngày 31/12/2020	-	25,932,865,040	133,287,940	-	26,066,152,980

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2020	1,257,564,443	14,319,231,461	-	-	15,576,795,904
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	484,000,000				484,000,000
Số dư 31/12/2020	773,564,443	14,319,231,461	-	-	15,092,795,904
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	618,301,747	1,954,930,533	-	-	2,573,232,280
- Khấu hao trong năm	75,714,288	304,664,496			380,378,784
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	290,400,000				290,400,000
Số dư 31/12/2020	403,616,035	2,259,595,029	-	-	2,663,211,064
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2020	639,262,696	12,364,300,928	-	-	13,003,563,624
- Tại ngày 31/12/2020	369,948,408	12,059,636,432	-	-	12,429,584,840

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	761,151,238,421	761,151,238,421	1,137,063,897,663	1,380,044,051,179	518,171,084,905	518,171,084,905
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	39,974,601,784	39,974,601,784	87,949,781,651	103,342,635,097	24,581,748,338	24,581,748,338
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch Tập đoàn Dệt May Việt Nam	224,420,232,946	224,420,232,946	258,506,964,604	347,904,000,041	135,023,197,509	135,023,197,509
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Nghệ An	0	0	6,693,700,608	-	6,693,700,608	6,693,700,608
Vay cá nhân, các tổ chức khác	-	-	3,500,000,000	3,500,000,000	-	-
Vay ngắn hạn VND: NH TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	-	-	9,000,150,571	-	9,000,150,571	9,000,150,571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam	20,024,412,623	20,024,412,623	39,009,129,002	44,337,559,810	14,695,981,815	14,695,981,815
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	10,032,966,060	10,032,966,060	25,128,525,219	24,154,916,941	11,006,574,338	11,006,574,338
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Long	3,969,088,950	3,969,088,950	2,505,313,440	6,474,402,390	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển- CN Nam Hà Nội	-	-	14,865,895,023	11,249,630,823	3,616,264,200	3,616,264,200
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	54,675,613,391	54,675,613,391	-	54,675,613,391	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	52,015,545,702	52,015,545,702	-	52,015,545,702	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	21,588,372,940	21,588,372,940	-	21,588,372,940	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	9,754,331,630	9,754,331,630	-	9,754,331,630	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	30,228,983,707	30,228,983,707	46,087,400,866	45,093,965,354	31,222,419,219	31,222,419,219
Các cá nhân khác	600,000,000	600,000,000	500,000,000	1,100,000,000	-	-
Cán bộ công nhân viên	3,390,000,000	3,390,000,000	1,870,000,000	2,220,000,000	3,040,000,000	3,040,000,000
Tổ chức, cá nhân khác	160,000,000	160,000,000	-	160,000,000	160,000,000	160,000,000

Các khoản vay	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	16,278,947,708	16,278,947,708	76,132,303,136	75,446,665,174	16,964,585,670	16,964,585,670
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Techcombank CN Thăng Long	15,355,544,071	15,355,544,071	76,244,971,929	73,223,255,927	18,377,260,073	18,377,260,073
Ngân hàng Công thương CN TP. Vinh	1,251,244,761	1,251,244,761	16,219,217,389	17,470,462,150	-	-
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	2,441,314,985	2,441,314,985	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1,303,561,566	1,303,561,566	22,746,335	1,326,307,901	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	13,673,714,845	13,673,714,845	188,109,100,808	99,937,970,359	101,844,845,294	101,844,845,294
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	20,384,653,169	20,384,653,169	22,868,156,286	43,252,809,455	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	87,998,522,631	87,998,522,631	181,583,921,746	184,237,703,126	85,344,741,251	85,344,741,251
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến thủy	67,590,577,433	67,590,577,433		67,590,577,433	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	4,435,253,864	4,435,253,864		4,435,253,864	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	7,527,348,382	7,527,348,382		7,527,348,382	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	4,287,142,129	4,287,142,129		4,287,142,129	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	3,788,800,000	3,788,800,000	2,142,800,000	3,788,800,000	2,142,800,000	2,142,800,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	2,460,000,000	2,460,000,000	10,460,000,000	2,460,000,000	10,460,000,000	10,460,000,000
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	4,769,274,041	4,769,274,041	4,668,816,818	4,769,274,041	4,668,816,818	4,668,816,818
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	1,319,147,604	1,319,147,604	2,956,569,033	2,020,899,645	2,254,816,992	2,254,816,992
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						

Các khoản vay	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,797,705,483	1,797,705,483	1,829,848,861	1,834,883,366	1,792,670,978	1,792,670,978
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16,484,008,000	16,484,008,000	16,800,667,000	16,829,051,000	16,455,624,000	16,455,624,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	3,059,314,806	3,059,314,806	3,122,529,231	3,122,529,231	3,059,314,806	3,059,314,806
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	3,748,582,821	3,748,582,821	4,204,197,189	3,827,083,518	4,125,696,492	4,125,696,492
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	11,824,245,374	11,824,245,374	10,673,875,933	11,824,245,374	10,673,875,933	10,673,875,933
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	979,500,000	979,500,000	966,000,000	979,500,000	966,000,000	966,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	54,511,616,404	54,511,616,404	74,406,278,401	131,502,840,502	487,415,054,303	487,415,054,303
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	4,821,700,000	4,821,700,000	-	2,142,800,000	2,678,900,000	2,678,900,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	52,128,842,724	52,128,842,724	41,544,257,807	11,460,000,000	82,213,100,531	82,213,100,531
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	6,861,572,068	6,861,572,068	119,730,146	1,931,617,074	5,049,685,140	5,049,685,140
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	124,022,666,281	124,022,666,281	2,295,727,357	18,964,907,390	107,353,486,248	107,353,486,248
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	217,143,109,356	217,143,109,356	4,019,437,668	8,519,035,338	212,643,511,686	212,643,511,686
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	4,592,329,873	4,592,329,873	88,960,328	3,148,275,134	1,533,015,067	1,533,015,067
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	10,287,050,586	10,287,050,586	-	4,668,816,818	5,618,233,768	5,618,233,768
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	3,847,513,798	3,847,513,798	4,153,199,095	3,834,925,308	4,165,787,585	4,165,787,585
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	39,930,544,347	39,040,238,297		10,785,702,103	29,144,842,244	29,144,842,244
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM- CN HÀ NAM	3,203,500,000	4,093,806,050		966,000,000	2,237,500,000	2,237,500,000

Các khoản vay

	01/01/2020 VND		Trong năm VND		31/12/2020 VND	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	29,996,587,718		29,996,587,718	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	33,359,651		33,359,651	-	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina (USD)	28,143,532,833		28,143,532,833	-	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina (VND)	949,763,448		949,763,448	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	14,901,270,721	279,111,000	3,622,717,687	11,557,664,034	11,557,664,034	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên (4)	1,300,000,000		1,300,000,000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1,698,273,000		904,800,000	793,473,000	793,473,000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	650,000,000	21,905,855,000	130,000,000	21,905,855,000	21,905,855,000	
Cá nhân		650,000,000		520,000,000	520,000,000	
Cộng	1,305,662,854,825	1,211,470,176,064	1,511,546,891,681	1,005,586,139,208	1,005,586,139,208	

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác thuộc Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư 01/01/2019	205,000,000,000	37,602,540,937	56,777,669,987	2,537,523,184	40,611,480,001	136,932,000,000	87,907,048,110	567,368,262,219
- Tăng vốn năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2019	-	-	-	-	(4,400,887,465)	-	-	4,400,887,465
- Phân phối lợi nhuận	-	-	12,803,966,678	-	-	-	-	12,803,966,678
- Tăng khác	-	5,982,900,000	-	-	-	-	-	5,982,900,000
- Giảm vốn năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	26,043,262,326	-	-	26,043,262,326
- Giảm khác	-	-	5,982,900,000	-	-	-	8,072,515,546	14,055,415,546
Số dư 31/12/2019	205,000,000,000	43,585,440,937	63,598,736,665	2,537,523,184	10,167,330,210	136,932,000,000	79,834,532,564	541,655,563,560
Số dư 01/01/2020	205,000,000,000	43,585,440,937	63,598,736,665	2,537,523,184	10,167,330,210	136,932,000,000	79,834,532,564	541,655,563,560
- Tăng vốn năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2020	-	-	-	-	6,463,536,785	-	-	6,463,536,785
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7,137,189,116	-	-	-	-	7,137,189,116
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3,926,004,407	-	-	3,926,004,407
- Giảm khác	-	927,100,615	18,683,502,534	-	-	-	7,193,082,663	15,005,781,061
Số dư 31/12/2020	205,000,000,000	42,658,340,322	52,052,423,247	2,537,523,184	24,502,767,339	136,932,000,000	72,641,449,901	536,324,503,993

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	12T/2020	12T/2019
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1,349,833,949,620	2,420,818,149,306
Cộng	1,349,833,949,620	2,420,818,149,306

20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	12T/2020	12T/2019
- Chiết khấu thương mại	13,938,089,120	13,154,538,183
- Hàng bán bị trả lại	5,599,759,785	3,734,499,381
Cộng	19,537,848,905	16,889,037,564

21 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	12T/2020	12T/2019
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	1,330,296,100,715	2,403,929,111,742
- Doanh thu thuần dịch vụ, khác	-	-
Cộng	1,330,296,100,715	2,403,929,111,742

22 Giá vốn hàng bán

	12T/2020	12T/2019
- Giá vốn của hàng bán	1,217,243,092,549	2,256,202,369,808
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,240,583,560)	(102,303,429)
Cộng	1,215,002,508,989	2,256,100,066,379

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	12T/2020	12T/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,950,353,271	11,458,890,236
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,244,875,759	6,415,848,373
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8,908,951,614	2,885,297,020
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	24,979,950,038	4,734,313,922
Cộng	52,084,130,682	25,494,349,551

24 Chi phí tài chính

	12T/2020	12T/2019
- Lãi tiền vay	40,070,632,677	68,848,461,799

-	Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,246,045,434	1,198,840,270
-	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9,026,394,251	4,317,931,394
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	147,534,973	1,100,744,244
-	Chi phí tài chính khác	-	-
	Cộng	50,490,607,335	75,465,977,707

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	12T/2020	12T/2019	
-	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,791,892,611	5,898,893,828
	Cộng	5,791,892,611	5,898,893,828

26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	12T/2020	12T/2019	
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584,024,763,088	1,219,696,342,319
-	Chi phí nhân công	305,983,964,496	414,294,443,101
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	73,080,327,848	87,822,723,844
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	103,583,565,515	-
-	Chi phí khác bằng tiền	65,884,192,165	316,358,897,593
-	Chi phí dự phòng	2,888,079,704	(11,768,244,588)
	Cộng	1,135,444,892,816	2,026,404,162,269

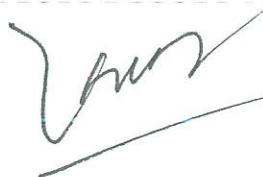
Số dư với bên liên quan	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng - Hanosimex		
Phải thu khác	7,208,333,333	9,217,222,222
Vốn góp đầu tư	5,107,360,406	5,107,360,406
Phải trả	1,187,289,376	1,097,467,021
Phải trả khác	0	34,869,577
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Phải thu	73,579,250	
Phải trả	54,674,151	31,585,802
Vốn góp đầu tư	5,850,000,000	5,850,000,000
Công ty Cổ phần May Halotexco		
Vốn góp đầu tư	5,632,500,000	3,755,000,000
Phải trả	-	2,550,855,906
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Vốn góp đầu tư	100,000,000,000	100,000,000,000
Phải trả	44,677,018,835	44,978,503,618
Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex		
Phải thu	5,712,084,006	10,079,693,106
Vốn góp đầu tư	19,500,000,000	19,500,000,000
Phải trả	2,896,315,140	4,334,207,444
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Vốn góp đầu tư	1,079,094,345	1,079,094,345
Phải trả	222,362,832	161,718,505
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex		
Phải thu	2,281,942,642	3,516,851,920
Vốn góp đầu tư	7,650,714,560	7,650,714,560
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Phải trả	19,729,096,649	20,040,801,575
Khoản vay	216,769,208,178	220,891,692,177
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex		
Vốn góp đầu tư	118,026,000,000	118,026,000,000

Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

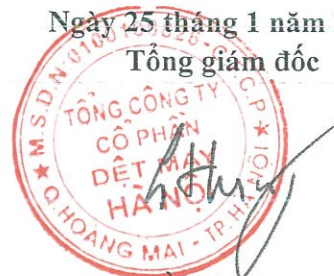
Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Ngày 25 tháng 1 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng